

Nghị quyết số: .../2025/QH15

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về các cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026 - 2030

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15.

QUYẾT NGHỊ:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026 - 2030, bao gồm: điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện; đầu tư xây dựng dự án điện lực; phát triển điện gió ngoài khơi; hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu năng lượng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động điện lực, sử dụng điện hoặc có hoạt động khác liên quan đến điện lực tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị quyết này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dự án, công trình điện lực quan trọng, cấp bách của quốc gia là dự án, công trình điện lực thuộc danh mục công trình dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành năng lượng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các dự án,

công trình điện khẩn cấp theo quy định của Luật Điện lực số 61/2024/QH15.

2.....

Chương II

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC, PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN

Điều 4. Nguyên tắc và căn cứ điều chỉnh linh hoạt Quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong Quy hoạch tỉnh

1. Ngoài các trường hợp điều chỉnh quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch, Quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong Quy hoạch tỉnh được điều chỉnh linh hoạt theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Việc điều chỉnh linh hoạt quy hoạch bảo đảm tuân thủ quy định về mối quan hệ giữa các quy hoạch, tính ổn định, đồng bộ, gắn kết với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các ngành khác.

3. Trường hợp việc lập, thẩm định các dự án năng lượng quan trọng, cấp bách của quốc gia có nội dung khác với quy hoạch có liên quan thì không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh quy hoạch; sau khi dự án được phê duyệt, các quy hoạch có liên quan phải được kịp thời rà soát, điều chỉnh, cập nhật và công bố.

4. Việc điều chỉnh linh hoạt Quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong Quy hoạch tỉnh được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Khi có yêu cầu đột xuất, cấp bách vì lý do quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ;

b) Cần điều chỉnh quy hoạch để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

c) Điều chỉnh dự án nguồn điện bao gồm tên gọi, quy mô công suất (không thay đổi quá 10%), tiến độ, địa danh hành chính (nếu có); bổ sung dự án nguồn điện để bù đắp, thay thế các dự án nguồn điện chậm tiến độ; đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng đột biến. Việc điều chỉnh, bổ sung không làm tăng tổng công suất lắp đặt theo cơ cấu từng loại hình nguồn điện trong quy hoạch phát triển điện lực;

d) Trường hợp điều chỉnh tên gọi, quy mô công suất, cấp điện áp, điểm đầu nối, tiến độ và bổ sung dự án lưới điện để đồng bộ với nguồn điện, giải toả công suất nguồn điện, đáp ứng nhu cầu của phụ tải, bảo đảm vận hành an toàn, ổn định hệ thống điện Quốc gia nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 5. Quy trình và thẩm quyền điều chỉnh linh hoạt Quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong Quy hoạch tỉnh

1. Khi có một trong các căn cứ quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 4 Nghị quyết này, Bộ Công Thương hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phân cấp

quản lý về quy hoạch báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận chủ trương điều chỉnh linh hoạt Quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong Quy hoạch tỉnh.

2. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc cơ quan lập quy hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng hồ sơ điều chỉnh, bổ sung quy hoạch trình cơ quan có thẩm quyền quy định khoản 3 Điều này để thẩm định. Cơ quan chủ trì thẩm định gửi xin ý kiến của các cơ quan có liên quan; yêu cầu cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch; trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch.

3. Thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch linh hoạt được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện, đồng thời gửi Bộ Công Thương, Bộ Tài chính để theo dõi.

4. Chi phí cho việc xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch linh hoạt được sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hoặc nguồn vốn hợp pháp khác.

5. Bộ Công Thương quy định chi tiết hồ sơ, quy trình xin ý kiến hồ sơ điều chỉnh quy hoạch linh hoạt.

Chương III

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DỰ ÁN ĐIỆN LỰC

Điều 6. Chủ trương đầu tư dự án điện lực

1. Danh mục các dự án, công trình điện lực trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong Quy hoạch tỉnh (trừ dự án điện gió ngoài khơi) không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư. Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, quy hoạch tỉnh thay thế cho văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư cho từng dự án điện lực riêng lẻ. Quyết định phê duyệt dự án đầu tư là cơ sở để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, tác động vào rừng.

2. Chủ đầu tư dự án, công trình điện lực quan trọng, cấp bách của quốc gia là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp do doanh nghiệp này nắm giữ 100% vốn điều lệ không phải thực hiện thủ tục trình cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước để thông qua, phê duyệt nội dung liên quan đến dự án đầu tư, phương án huy động vốn, thế chấp tài sản để vay vốn theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại

doanh nghiệp nhưng phải báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước kết quả thực hiện.

3. Các dự án điện lực quan trọng, cấp bách, cấp quốc gia đang triển khai, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng được tiếp tục thực hiện song song trong trường hợp có hiệu chỉnh, bổ sung, cập nhật về quy hoạch chung, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng rừng. Việc thực hiện song song phải bảo đảm thống nhất về nội dung, số liệu giữa công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng của dự án với quy hoạch chung, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng rừng. Điều 7. Lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư kinh doanh điện lực

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định giao doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp do doanh nghiệp này nắm giữ 100% vốn điều lệ làm nhà đầu tư các dự án, công trình lưới điện truyền tải trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia khi phê duyệt danh mục các dự án trên cơ sở đề xuất của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp do doanh nghiệp này nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Các trường hợp giao Nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, bao gồm:

a) Các trường hợp theo quy định của Luật Điện lực, Dự án điện lực quy mô rất lớn, tính chất đặc thù hoặc đặt tại khu vực nhạy cảm về quốc phòng, an ninh, dự án yêu cầu đồng bộ hạ tầng then chốt (như cảng LNG, lưới điện truyền tải, hành lang đầu nối trọng yếu) được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận trên cơ sở đề xuất của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp do doanh nghiệp này nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Dự án điện gió ngoài khơi đáp ứng điều kiện về quốc phòng, an ninh, chủ quyền, tài nguyên - môi trường biển và quy hoạch không gian biển theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Các dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo các trung tâm điều khiển hệ thống điện Quốc gia, hệ thống điện miền.

đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật về điện lực, pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai.

Điều 8. Cơ chế áp dụng cho các dự án BOT điện

1. Luật áp dụng cho hợp đồng BOT, bảo lãnh Chính phủ, văn bản xác nhận và chấp thuận quyền của bên cho vay (A&C) và các hợp đồng dự án được Chính phủ bảo lãnh (gọi chung là hợp đồng dự án): Công ty BOT tiến hành các hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trong trường hợp có tranh chấp xảy ra liên quan đến việc áp dụng và giải thích hợp đồng (ngoại trừ hợp đồng thuê đất) thì có thể áp dụng theo pháp luật nước ngoài do các bên tham gia hợp đồng lựa chọn

2. Các hợp đồng dự án được làm bằng tiếng Việt và tiếng Anh, trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh thì áp dụng bản tiếng Anh (riêng đối với hợp đồng thuê đất thì áp dụng bản tiếng Việt).

3. Tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê để thực hiện dự án được thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất tại các tổ chức tài chính quốc tế, các tổ chức tín dụng nước ngoài thông qua các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng.

4. Giá điện trong hợp đồng mua bán điện được tính bằng Đô la Mỹ, việc thanh toán được thực hiện bằng đồng Việt Nam. Các khoản bồi thường, chia sẻ doanh thu hoặc thanh toán chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn (bao gồm cả trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn do bất khả kháng) do các bên liên quan thoả thuận trong hợp đồng dự án theo nguyên tắc đã được áp dụng cho các dự án BOT điện đấu thầu quốc tế thu xếp vốn thành công và được thanh toán bằng Đô la Mỹ.

5. Thời hạn hợp đồng dự án và thời hạn bảo lãnh của Chính phủ:

a) Thời hạn hợp đồng dự án là 20 năm kể từ ngày vận hành thương mại của nhà máy đối với các dự án nhà máy nhiệt điện sử dụng khí, khí tự nhiên hoá lỏng; là 25 năm đối với các dự án nhà máy nhiệt điện sử dụng than. Thời hạn vận hành thương mại được thực hiện linh hoạt theo cam kết quốc tế về giảm phát thải.

b) Thời hạn bảo lãnh của Chính phủ: Đối với hợp đồng BOT là toàn bộ thời hạn hợp đồng dự án; Đối với hợp đồng mua bán điện: các dự án sử dụng khí, khí tự nhiên hoá lỏng là 15 năm, các dự án sử dụng than là 18 năm.

6. Chính phủ bảo lãnh nghĩa vụ của Bộ Công Thương trong hợp đồng BOT, bảo lãnh nghĩa vụ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam trong hợp đồng mua bán điện.

a) Đối với những dự án sử dụng than do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) cung cấp, nghĩa vụ của Vinacomin trong hợp đồng cung cấp than được bảo lãnh gián tiếp qua hợp đồng BOT.

b) Đối với những dự án sử dụng khí, khí tự nhiên hoá lỏng do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) cung cấp, nghĩa vụ của PVN trong hợp đồng cung cấp khí được bảo lãnh gián tiếp qua hợp đồng BOT.

c) Chính phủ bảo lãnh gián tiếp nghĩa vụ của cơ quan có thẩm quyền ở địa phương trong hợp đồng thuê đất và các cơ quan nhà nước khác thông qua hợp đồng BOT.

7. Chính phủ bảo lãnh nghĩa vụ của các doanh nghiệp nhà nước thực hiện đầu tư xây dựng, vận hành các cơ sở hạ tầng dùng chung trong các trung tâm điện lực.

8. Chính phủ bảo lãnh chuyển đổi sang Đô la Mỹ đối với 30% doanh thu của dự án bằng Đồng Việt Nam sau khi trừ số chi tiêu bằng Đồng Việt Nam và hỗ trợ

chuyển đổi sang Đô la Mỹ đối với 70% doanh thu còn lại của dự án.

Điều 9. Cơ chế đặc thù phát triển các dự án điện khí sử dụng khí thiên nhiên hoá lỏng (LNG) nhập khẩu

Các dự án nhiệt điện khí sử dụng LNG nhập khẩu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra văn bản thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành công trình của chủ đầu tư và bắt đầu vận hành phát điện bằng LNG nhập khẩu trong giai đoạn từ năm 2025 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2031 được áp dụng cơ chế về sản lượng điện hợp đồng tối thiểu dài hạn và thời gian áp dụng, cụ thể như sau:

1. Sản lượng điện hợp đồng tối thiểu dài hạn không thấp hơn mức 75% sản lượng điện phát bình quân nhiều năm của dự án nhiệt điện khí.
2. Sản lượng điện hợp đồng tối thiểu dài hạn quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng trong thời hạn trả nợ gốc và lãi vay nhưng không quá 10 năm kể từ ngày đưa dự án vào vận hành phát điện.

Các cơ chế, quy định liên quan khác theo quy định của Chính phủ.

Chương IV

PHÁT TRIỂN ĐIỆN GIÓ NGOÀI KHƠI

Điều 10. Về khảo sát dự án điện gió ngoài khơi

1. Xử lý chi phí khảo sát dự án điện gió ngoài khơi của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 % vốn điều lệ thực hiện để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư được xác định như sau:

- a) Được nhà đầu tư trúng thầu hoàn trả hoặc được tham gia góp vốn phát triển dự án.
- b) Được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong trường hợp không có nhà đầu tư trúng thầu hoặc không thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.

2. Theo đề nghị của doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này hoặc theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao doanh nghiệp 100 % vốn nhà nước khảo sát để lựa chọn nhà đầu tư dự án điện gió ngoài khơi phục vụ nhu cầu điện trong nước với các điều kiện do Chính phủ quy định.

3. Việc khảo sát phải thực hiện trước khi chấp thuận chủ trương đầu tư dự án điện gió ngoài khơi. Chính phủ quy định nội dung, phạm vi khảo sát phục vụ chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Căn cứ điều kiện phát triển công nghệ điện gió từng thời kỳ, Bộ Công Thương công bố định mức diện tích sử dụng khu vực biển để khảo sát và phát triển dự án điện gió ngoài khơi phù hợp với khu vực biển cụ thể.

Điều 11. Chủ trương đầu tư dự án điện gió ngoài khơi

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án điện gió ngoài khơi như sau:

a) Dự án bán điện lên hệ thống có trạm gom công suất thuộc địa giới hành chính do mình quản lý cho các dự án thuộc quy hoạch, kế hoạch phát triển điện lực đã duyệt.

b) Dự án điện gió ngoài khơi xuất khẩu điện đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 5 Điều này.

2. Trạm gom công suất của dự án điện gió ngoài khơi được xác định như sau:

a) Theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia hoặc kế hoạch thực hiện quy hoạch này đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Theo đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và được Bộ Công Thương thống nhất bằng văn bản trong trường hợp trạm gom công suất của dự án điện gió ngoài khơi chưa được xác định theo quy định tại điểm a khoản này. Tổ chức tư vấn lập quy hoạch phát triển điện lực chịu trách nhiệm xác định và đề xuất với Bộ Công Thương vị trí trạm gom công suất tối ưu, hiệu quả.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư dự án điện gió ngoài khơi thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Trừ đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này, xử lý chi phí lập hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư để đấu thầu lựa chọn dự án điện gió ngoài khơi ngoài của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 % vốn điều lệ như sau:

a) Được nhà đầu tư trúng thầu hoàn trả hoặc được tham gia góp vốn phát triển dự án khi có nhà đầu tư trúng thầu.

b) Được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong trường hợp không tham gia góp vốn phát triển dự án theo quy định tại điểm a khoản này hoặc dự án không có nhà đầu tư phát triển.

5. Điều kiện chấp thuận chủ trương đầu tư dự án điện gió ngoài khơi xuất khẩu điện theo đề nghị của nhà đầu tư như sau:

a) Phù hợp với chiến lược phát triển ngành điện lực Việt Nam, Quy hoạch phát triển điện lực.

b) Có văn bản thống nhất của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và Bộ Công Thương.

c) Được các Bộ, cơ quan có văn bản xác nhận không chồng lấn với quy hoạch liên quan đã được phê duyệt hoặc không ảnh hưởng tới hoạt động dầu khí trên vùng biển Việt Nam.

d) Nhà đầu tư đề xuất đáp ứng điều kiện thực hiện dự án điện gió ngoài khơi theo quy định của pháp luật.

đ) Dự án chưa có nhà đầu tư nào đề xuất tại khu vực đó.

6. Trừ dự án quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp do Nhà nước nắm

giữ 100 % vốn điều lệ chỉ được phép lập hồ sơ đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư để lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp sau:

a) Có ý kiến thống nhất bằng văn bản của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước.

b) Đã có kết quả khảo sát theo quy định.

c) Dự án thuộc danh mục phát triển trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia hoặc kế hoạch phát triển điện lực quốc gia đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 12. Lựa chọn nhà đầu tư dự án điện gió ngoài khơi

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền:

a) Tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án điện gió ngoài khơi.

b) Chấp thuận nhà đầu tư đồng thời chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 % vốn điều lệ có ngành nghề kinh doanh chính phù hợp đáp ứng điều kiện vốn góp theo quy định của pháp luật được lựa chọn nhà đầu tư liên doanh, góp vốn để đề xuất chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án điện gió ngoài khơi như sau:

a) Dự án điện gió ngoài khơi có tiến độ vận hành trước ngày 01 tháng 01 năm 2031 theo Quy hoạch phát triển điện lực đã được duyệt.

b) Nhà đầu tư liên doanh hoặc góp vốn đáp ứng điều kiện năng lực theo quy định và có tài liệu chứng minh khả năng sẵn sàng thu xếp tối thiểu 70 % tổng vốn đầu tư dự án. Nhà đầu tư liên doanh có cam kết chuyển giao công nghệ dự án điện gió ngoài khơi được ưu tiên.

c) Nhà đầu tư tham gia liên doanh, góp vốn tại điểm b khoản này được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao chấp thuận bằng văn bản.

3. Nhà đầu tư dự án điện gió ngoài khơi phải ký quỹ thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 13. Ưu đãi, hỗ trợ đối với dự án điện gió ngoài khơi

1. Dự án điện gió ngoài khơi xuất khẩu điện được miễn, giảm tiền thuê khu vực biển, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật.

2. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, dự án điện gió ngoài khơi sản xuất điện phục vụ nhu cầu điện trong nước được hưởng cơ chế, chính sách sau:

a) Được áp dụng sản lượng điện hợp đồng tối thiểu dài hạn là 90% sản lượng điện bình quân trong nhiều năm của dự án trong thời hạn trả nợ gốc vốn vay nhưng không quá 15 năm đối với dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư trước ngày 01 tháng 01 năm 2030 và hoàn thành, phát điện trước ngày 31 tháng 12 năm 2031.

b) Được áp dụng sản lượng điện hợp đồng tối thiểu dài hạn là 80% sản lượng điện bình quân nhiều năm của dự án trong thời hạn trả nợ gốc vốn vay nhưng

không quá 15 năm đối với dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư trước ngày 31 tháng 12 năm 2032 và hoàn thành, phát điện trước ngày 11 tháng 01 năm 2036.

c) Sản lượng điện bình quân trung bình nhiều năm quy định tại điểm a và điểm b khoản này được xác định trên cơ sở kết quả đo gió tại khu vực dự án.

3. Dự án cung cấp điện cho hệ thống điện quốc gia có công suất thuộc 6.000 MW đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại quy hoạch phát triển điện lực trong giai đoạn đến năm 2030 được áp dụng mức giá tối đa của khung giá phát điện áp dụng cho loại hình điện gió ngoài khơi được Bộ Công Thương ban hành tại năm được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm công bố công khai dự thảo Hợp đồng mua bán điện đối với dự án điện gió ngoài khơi bán điện lên hệ thống điện quốc gia.

Chương V

HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU NĂNG LƯỢNG

Điều 14. Xây dựng và phát triển hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu năng lượng quốc gia

1. Xây dựng hệ thống thông tin năng lượng Việt Nam bao gồm cơ sở hạ tầng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu năng lượng quốc gia đồng bộ, nhằm nâng cao năng lực thu thập, phân tích và dự báo dữ liệu năng lượng, bao gồm:

a) Bảng cân bằng năng lượng quốc gia thể hiện bằng các sản phẩm năng lượng và các dòng năng lượng bắt đầu từ cung cấp, chuyển đổi và tiêu thụ năng lượng.

b) Các chỉ số năng lượng tổng thể, là danh mục các chỉ số có sự kết nối giữa năng lượng với các yếu tố phát triển kinh tế xã hội và môi trường.

c) Dữ liệu về hạ tầng năng lượng, là các nhóm cơ sở dữ liệu mô tả cơ sở hạ tầng của các phân ngành năng lượng.

d) Thống kê về giá năng lượng, bao gồm những thông tin về chi phí sản xuất, giá bán và chi tiêu của các đối tượng trong ngành năng lượng.

e) Thống kê về năng lượng tái tạo và các chỉ số về phát thải nhà kính trong lĩnh vực năng lượng.

f) Các chỉ số hiệu suất năng lượng và phát triển bền vững.

g) Thống kê năng lượng hàng quý, bao gồm một số chỉ số sản lượng được báo cáo và thống kê theo tần suất mỗi quý một lần; dữ liệu phục vụ cho các cuộc thống kê đột xuất hoặc không định kỳ theo quyết định ban hành.

h) Dự báo nhu cầu năng lượng, bao gồm các kỳ dự báo ngắn hạn, trung hạn và dài hạn ở khu vực tiêu thụ năng lượng, đồng thời cung cấp cảnh báo, dự báo sớm, đánh giá an toàn hệ thống năng lượng.

i) Thông tin năng lượng gắn với chỉ dẫn địa lý, là thông tin năng lượng trên nền tảng bản đồ GIS với mức độ chi tiết ở các cấp đơn vị hành chính.

2. Đảm bảo tính minh bạch, hiệu quả trong quản lý năng lượng, hỗ trợ ra quyết định chính sách và thúc đẩy chuyển đổi số trong ngành.

3. Bộ Công Thương đầu tư, vận hành hệ thống thông tin năng lượng Việt Nam, đảm bảo an ninh mạng và bảo mật dữ liệu năng lượng từ nguồn ngân sách nhà nước.

Chương VI

CƠ CHẾ MUA BÁN ĐIỆN TRỰC TIẾP

Điều 15. Cơ chế mua bán điện trực tiếp

1. Trường hợp mua bán điện trực tiếp qua lưới điện kết nối riêng, giá mua bán điện do các bên tự đàm phán, thỏa thuận thống nhất, bảo đảm thu hồi chi phí các khâu phát điện, đầu tư, quản lý vận hành lưới điện liên kết riêng và kinh doanh bán điện.

2. Đơn vị bán lẻ điện tại khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các mô hình tương tự khác do cơ quan có thẩm quyền quy định là đối tượng được trực tiếp tham gia cơ chế mua bán điện trực tiếp.

3. Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể quy mô Khách hàng sử dụng điện lớn khi tham gia cơ chế mua bán điện trực tiếp thông qua lưới điện kết nối riêng hoặc cơ chế mua bán điện trực tiếp thông qua lưới điện quốc gia.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành Nghị định hướng dẫn quy định tại điểm ...Điều ... của Nghị quyết này;

b) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này; sơ kết 03 năm việc thực hiện Nghị quyết và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm 2027; tổng kết việc thực hiện Nghị quyết và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm 2029;

2. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các đại biểu Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng 10 năm 2025.
2. Các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời gian Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết này cho đến hết thời gian thực hiện dự án.
3. Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Nghị quyết này với luật, nghị quyết khác của Quốc hội thì áp dụng quy định của Nghị quyết này. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật khác có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn Nghị quyết này thì đối tượng được ưu đãi được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi có lợi nhất.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày ... tháng ... năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn